

STT	Từ - nhóm từ	Từ loại	Nghĩa
1		adj	nhân tạo (không thật) - heart, lake, flower
		adj	nhân tạo (làm giả) - teeth, beard + false = răng/râu giả
2		adj	thuộc tự nhiên (không có sự can thiệp con người)
		adj	thuộc vật chất tự nhiên (có thể nhìn thấy, sờ, nắm)
3		adj	sự thật (dựa trên sự vật, sự việc) - a true story
		adj	chính xác
4		n	phương pháp (formal - đã được chứng minh rộng rãi)
		n	cách thức (informal - mang tính cá nhân) Collocation: It hasn't always been that way=không phải lúc nào cũng vậy Ex; We have a good relationship but it hasn't always been that way.
5		n	động cơ (nhiên liệu đốt)
		n	động cơ (quay bằng điện/pin)
		n	máy, thiết bị
6		n	mục tiêu, mục đích
		n	nguyên nhân
		n	lí do
7		v	ước tính, ước chừng
		v	tính toán (dựa trên con số)
		v	thử nghiệm, kiểm tra
8		adj	thiết bị, máy móc cụ thể có sử dụng điện - electric cooker, electric iron
		adj	thiết bị máy móc nói chung có sử dụng điện - electrical devices
		adj	thiết bị điện tử
9		v	phát minh (con người tạo ra)
		v	khám phá (tìm ra điều bị ẩn đi) - hòn đảo, hành tinh

10		n	nguyên cứu (chi tiết)
		n	thí nghiệm (thử nghiệm)
11		n	quá trình phát triển (vật cụ thể), sự tiến bộ make progress = tiến bộ
		n	sự phát triển
12		adj	hiện đại
		adj	mới
12		n	ngành công nghiệp
		n	nhà máy
13		n	- Award là một giải thưởng danh giá; đã được xem xét và cân nhắc kỹ lưỡng trước khi trao. Từ này được đưa ra để công nhận và đánh giá cao thành tựu hay thành tích của một cá nhân xuất sắc rất đáng được ngưỡng mộ. - Nó không nhất thiết phải dựa vào cuộc thi hoặc sự cạnh tranh. - Ex: She received an award for her outstanding contribution to the field of science. (Cô ấy đã nhận được giải thưởng vì đóng góp xuất sắc vào lĩnh vực khoa học.)
		n	phần thưởng do công sức làm việc, học tập chăm chỉ Ex: - She was given a special reward for her hard work. - The teacher give students many rewards who actively participate in class discussions.
		n	- "Prize" thường liên quan đến sự thắng cuộc trong một cuộc thi hoặc sự kiện cụ thể, đi kèm với cảm giác cạnh tranh, và người hoặc tổ chức chiến thắng được nhận một giải thưởng. - "Prize" thường dùng trong trường hợp khi có một số người hoặc đối tượng cạnh tranh để giành được thứ gì đó. - Ex: She won the first prize in the painting competition." (Cô ấy đã giành giải nhất trong cuộc thi hội họa.)

14		v phrase	diễn ra (sắp đặt trước) - sự kiện thể thao
		v	xảy ra (đột ngột, không sắp đặt trước) - tai nạn